



shuǐ kēng

水坑

noun · puddle, water hole

Example Sentences

Dì shàng yǒu yī gè shuǐ kēng

地上有一个水坑。

There is a puddle on the ground.

Xià yǔ hòu lù shàng dào chù dōu shì shuǐ kēng

下雨后，路上到处都是水坑。

After the rain, there are puddles everywhere on the road.

Trace each character, then write the word on your own.

水	水	水	水	水	水	水								
坑	坑	坑	坑	坑	坑	坑	坑	坑	坑					